

# ANSWER KEY

1. C

Tóm tắt sơ cả bài:

Đoạn 1: Giới thiệu về cách người khác nhìn nhận bạn dựa vào cách ăn mặc, diện mạo

Đoạn 2: Đi sâu vào chi tiết

Đoạn 3: Nói về màu sắc của trang phục

Đoạn 4: Đưa ra dẫn chứng, số liệu nói lên lợi ích của diện mạo bên ngoài

=> Bài đọc giải thích và đưa ra lợi ích của việc tạo 1 hình ảnh đẹp trong mắt ng khác.

2. C

Câu này trích thẳng từ dòng 4 đoạn 1 (we can send out wrong signals and so get a negative reaction, simply by wearing inappropriate clothing)

3. A (outfits: trang phục)

Sets of clothes: các bộ quần áo

Types of signals: các loại dấu hiệu

Types of gestures: các loại cử chỉ

Sets of equipments: các trang thiết bị

4. B

(Ngay câu đầu tiên đoạn 2 đã đưa ra các tiêu chí: “it is therefore important to think about who you’re likely to meet, where you are going to be spending most of your time and what tasks you are likely to perform.”)

5. C

“Some colours bring your natural coloring to life and others can give you...”

=> others ở đây chỉ colour

6. B (reappraise: đánh giá lại, xem xét lại)

Reapplying: tái áp dụng

Reconsidering: xem xét lại

Reminding: gợi nhớ về...

Recalling: triệu tập, hồi tưởng

7. B

(“Professor Albert Mehrabian's book Silent Messages, which showed that the impact we make on each other depends 55 percent on how we look and behave ...”)

=> Diện mạo chiếm 55%, hơn phân nửa

8. A (make a choice)

9. A (in addition: thêm vào đó)

10. B (sử dụng mệnh đề quan hệ that để bỏ nghĩa cho “the things”)

11. A (a new + danh từ => competition)

**12.C** (decide what course to take: quyết định nên chọn khóa học nào)

**13.C** (the dancer số ít nên chỉ có thể là his/her )

**14.B** (warn sb + (not) + to V)

**15.A** (my mother => gets)

**16.D** (câu này có thể xài loại suy, vì 3 từ còn lại đều đúng về vị trí ngữ pháp)  
Alternative: sự thay thế => không hợp nghĩa

**17.A** (it was in 2014)

**18.B** (có close friends => spend)